Chương 21

MỨC SỐNG DÂN CƯ

I. MỨC SỐNG CỦA DÂN CƯ SÓC TRĂNG TRONG NHỮNG THẬP NIÊN CUỐI THẾ KỶ XX

1. Khái quát

Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất đất nước, cả nước bước vào thời kỳ tái thiết với vô vàn khó khăn. Hậu quả do chiến tranh để lại rất nặng nề khiến cho cuộc sống của nhân dân ở khắp ba miền nói chung và ở Sóc Trăng nói riêng gặp rất nhiều khó khăn.

Năm 1976, GDP bình quân đầu người cả năm ở tỉnh Sóc Trăng chỉ đạt 1.180.000 đồng (tương đương 108USD), sản lượng lúa bình quân đầu người cả năm chỉ có 620kg. Vào thời điểm đó, trên địa bàn tỉnh có đến trên 60% dân cư thiếu ăn. Trong số đó, có hơn 2/3 số hộ thuộc diện phải cứu đói từ 3 đến 6 tháng trong năm. Số hộ có mức sống trung bình chiếm tỷ lệ khoảng 25%. Số hộ có mức sống khá hoặc tương đối giàu chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 10%, chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị và một số vùng trước đây ít xảy ra chiến sự.

Đến năm 1980, tình hình đời sống càng suy giảm thêm: GDP bình quân đầu người là 1.072.000 đồng (tương đương 98USD), sản lượng lúa bình quân đầu người chỉ được 451kg.

Từ năm 1985 đến năm 1992, tình hình sản xuất có khá hơn, nhưng không ổn định, vì vậy mức sống dân cư dù có được cải thiện phần nào nhưng vẫn còn bấp bênh. Cụ thể, GDP năm 1985 đạt 1.556.000 đồng (tương đương 142USD); năm 1990 lại giảm xuống còn 1.383.000 đồng (tương đương 127USD); đến năm 1992 tăng lên lại, nhưng cũng chưa ngang bằng mức của năm 1985, GDP bình quân đầu người năm 1992 đạt 1.527.000 đồng (tương đương 140USD). Sản lượng lúa bình quân đầu người trong những năm này là: 772kg năm 1985, 633kg năm 1990, và 737kg năm 1992 (xem Bảng 21.1).

Đến đầu năm 1992, thời điểm khi mới tái lập tỉnh, Sóc Trăng vẫn là một trong bốn tỉnh nghèo nhất Đồng bằng

Bảng 21.1: GDP bình quân đầu người và sản lượng lương thực bình quân đầu người tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 1976 - 1992

Một số chỉ tiêu	Đơn vị tính	1976	1980	1985	1990	1992
1. GDP bình quân đầu người:						
- Theo đồng Việt Nam	1.000đ	1.180	1.072	1.556	1.383	1.527
- Theo tỷ giá USD cố định 1994 (1USD = 10.922 đồng)	USD	108	98	142	127	140
2. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg	620	451	772	633	738
Trong đó: sản lượng lúa bình quân đầu người	kg	620	451	772	633	737

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng: *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 1976 - 2003.*

sông Cửu Long (gồm Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre). Tổng số hộ thiếu đói và nghèo ở mức cao nhất so với các tỉnh trong vùng (cả so với Cần Thơ - một tỉnh cũng được tách ra từ tỉnh Hậu Giang cũ), với 123.617 hộ, chiếm 64,4% dân cư toàn tỉnh. Trong đó, diện thiếu đói là 53.048 hộ với 29.764 người, chiếm 27,7% dân số. Số hộ nghèo chiếm tỷ lệ 36,7%, theo tiêu chí hộ nghèo (ngưỡng nghèo) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, dựa trên mức thu nhập tính trên đầu người dưới 70.000 đồng/tháng ở nông thôn và 90.000 đồng/tháng ở thành thị. Như vậy, so với năm 1975, thì số hộ nghèo đã có phần giảm thiểu, nhưng thực chất đây là những hộ mới chỉ lo được cái ăn qua ngày, rất dễ rơi vào tình trạng thiếu đói từ 1 đến 3 tháng/năm, nhất là khi gia đình gặp rủi ro, bệnh tật, hoặc bị thiên tai. Mức thu nhập bình quân của các hộ nghèo chỉ đạt khoảng 60.000 đồng/người/tháng. Còn những hộ thuộc diện thiếu đói thì thu nhập bình quân chỉ được khoảng 50.000 đồng/người/tháng, luôn ở trong tình trạng khốn khó, thiếu ăn từ 4 tháng trở lên. Số hộ trung bình và khá là 48.516 hộ, chỉ chiếm 25,3% số hộ toàn tỉnh. Đây là những hộ có thu nhập ổn định, bình quân từ 100.000 - 200.000 đồng/người/tháng, đủ trang trải cuộc sống và đồng thời có chút ít tích lũy.

Sau khi tái lập tỉnh, tình hình kinh tế - sản xuất và đời sống dân cư đã có những bước cải thiện đáng kể. Năm 1995, GDP bình quân đầu người đạt được 2.302.000 đồng, tăng 1,5 lần so với năm 1992. Đến năm 2000, con số này đạt mức 3.464.000 đồng, gấp 2,27 lần so với năm 1992. Đồng thời, sản lượng lúa bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh: năm 1995 đạt 946kg, năm 2000 tăng lên 1.358kg. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn còn thấp hơn so với mức tăng chung của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Trên thực tế, vào thời điểm này đời sống dân cư Sóc Trăng vẫn còn rất nhiều khó khăn.

Theo kết quả tổng điều tra mức sống hộ gia đình năm 1998 của Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng cho thấy, số hộ nghèo toàn tỉnh còn 54.012 hộ, chiếm 24,31%, giảm được 70.569 hộ. Nhưng nếu so với tỷ lệ nghèo chung của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời điểm này là 17%, thì con số 24,31% của tỉnh Sóc Trăng vẫn còn rất cao.

Tại thời điểm này, số hộ có mức sống trung bình tăng lên 102.283 hộ, bằng 46,04% tổng số hộ toàn tỉnh. Hộ khá, giàu tăng lên 65.833 hộ, chiếm tỷ lệ 29,65%. Trong đó, riêng số hộ giàu là 19.632 hộ, chiếm tỷ lệ 10,2%. Như vậy, số hộ giàu tuy có tăng chút ít so với thời điểm năm 1975, nhưng không nhiều.

Nhìn chung, những nỗ lực tái thiết và phát triển của nhân dân Sóc Trăng trong thời kỳ này cũng đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ, đặc biệt là vào những năm cuối của thế kỷ XX, Sóc Trăng đã cơ bản xóa được tình trạng thiếu đói. Đến cuối năm 2000, tỉnh Sóc Trăng đã phấn đấu giảm được tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí cũ xuống còn 18%. Nếu dựa theo ngưỡng nghèo mới áp dụng tại thời điểm năm 2000 (theo quy định chung là 100.000 đồng/tháng ở nông thôn và 150.000 đồng/tháng ở thành thị) thì tỷ lệ hộ nghèo là 30,75%.

2. Thu nhập của dân cư

Năm 1994, mức thu nhập bình quân đầu người ở tỉnh Sóc Trăng là 170.750 đồng/tháng, tức là ngang bằng với mức bình quân chung của cả nước (168.110 đồng). Năm 1995, thu nhập bình quân ở tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ mức ngang bằng so với cả nước (Sóc Trăng 207.190 đồng, cả nước 206.100 đồng). Nhưng so với mức thu nhập bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (221.900 đồng) thì Sóc Trăng có phần thấp hơn. Năm 1996, tương quan mức thu nhập vẫn như vậy, Sóc Trăng 226.910 đồng và cả nước 226.700 đồng.

Trong cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng trên toàn địa bàn tỉnh, nguồn thu từ sản xuất nông - lâm - thủy sản luôn đóng vai trò chủ yếu. Năm 1994, nguồn thu này chiếm 46,26% tổng thu của một người. Trong khi đó, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ, đứng thứ hai, chiếm 22,01%. Đứng thứ ba là nguồn thu từ tiền công, tiền lương, chiếm 18%. Đứng thứ tư là các nguồn thu khác, chiếm 9,21%. Thấp nhất là nguồn thu từ sản xuất công nghiệp và xây dựng, chỉ chiếm 4,52%. Các thứ hạng đó vẫn không thay đổi trong các năm 1995 và 1996. Nhưng vào năm 1995, tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động dịch vụ có phần giảm xuống, còn 20,5%. Trong khi đó, tỷ trọng nguồn thu từ tiền công, tiền lương đã tăng lên, chiếm 20,45%. Đáng chú ý là, sang đến năm 1996, tỷ trọng nguồn thu từ sản xuất nông - lâm - thủy sản lại có phần tăng lên, chiếm 47,64%, trong khi đó nguồn thu từ sản xuất công nghiệp và xây dựng lại giảm sút, chỉ còn 3,95% (xem Bảng 21.2).

Nhìn chung, những số liệu vừa nêu trên đây cho thấy, đến những năm cuối thế kỷ XX Sóc Trăng tuy không còn là tỉnh thuần nông, nhưng thu nhập của

Bảng 21.2: Cơ cấu nguồn thu tính theo thu nhập bình quân đầu người một tháng ở tỉnh Sóc Trăng

Năm	Tổng thu nhập bình quân đầu người một tháng	*Cơ cấu các nguồn thu (%)*				
		Thu từ tiền công, tiền lương	*Thu từ sản xuất nông, lâm, thủy sản*	*Thu từ sản xuất công nghiệp, xây dựng*	*Thu từ hoạt động dịch vụ*	*Các khoản thu nhập khác*
1994	170.750	18,00	46,26	4,52	22,01	9,21
1995	207.190	20,45	46,14	4,38	20,50	8,53
1996	226.910	20,20	47,64	3,95	20,83	7,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Số liệu về phát triển xã hội ở Việt Nam thập kỷ 90,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

dân cư vẫn phải dựa chủ yếu vào hoạt động sản xuất nông - lâm - thủy sản. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm chạp và kém thuận lợi, do đó các nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ bé trong cơ cấu thu nhập bình quân đầu người của cả tỉnh.

3. Tiêu dùng và điều kiện sinh hoạt của dân cư

Tiêu dùng: vào thời điểm năm 1977, phần lớn ngân sách gia đình của dân cư Sóc Trăng đều chi tiêu cho ăn uống. Khoản chi này chiếm đến trên 70 - 80% thu nhập của các hộ nghèo và chiếm khoảng 54% thu nhập của các hộ khá, giàu. Trong phần chi cho đời sống, riêng khoản chi để mua các loại thực phẩm chiếm tỷ lệ khá cao. Đó là chưa kể, cư dân ở các vùng nông thôn còn bổ sung nguồn thực phẩm từ gia súc, gia cầm tự túc và từ nguồn khai thác tự nhiên các loài thủy hải sản vốn có sẵn rất dồi dào trong môi trường tự nhiên tại chỗ. Nhờ vậy, chất lượng dinh dưỡng trong bữa ăn hằng ngày của các hộ gia đình tương đối khá.

Kết quả cuộc điều tra năm 1989 cho thấy, trên địa bàn nông thôn tỉnh Hậu Giang cũ, bình quân mỗi người một tháng tiêu dùng 0,46kg thịt các loại, 2,16kg tôm cá, 0,26kg đường. Các khoản tiêu dùng này đều cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước trong cùng thời điểm điều tra. Nhìn chung, dân cư Sóc Trăng, nhất là ở khu vực nông thôn, trong bữa ăn hằng ngày có khá nhiều đạm và rau xanh.

Tuy nhiên, ưu thế này không duy trì được lâu. Sang đến những năm 1994 - 1996, các khoản chi tiêu cho đời sống của dân cư Sóc Trăng tuy có tăng, nhưng tốc độ chậm dần so với các tỉnh trong khu vực. Năm 1994, mức chi bình quân cho đời sống ở Sóc Trăng là 135.120 đồng/người/tháng, trong đó

lương thực chiếm 21,40%, thực phẩm chiếm 32,93%. Năm 1995 đạt 162.160 đồng, trong đó lương thực chiếm 24,75%, thực phẩm chiếm 32,54%. Năm 1996, đạt 174.670 đồng, trong đó lương thực chiếm 22,91%, thực phẩm chiếm 33,38%. Như vậy, mức chi này là thấp hơn bình quân chung của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Số liệu thống kê cho thấy, mức chi cho đời sống tính chung toàn vùng năm 1994 là 149.610 đồng, năm 1995 là 179.800 đồng, năm 1996 là 194.292 đồng (xem Bảng 21.3).

Nhưng nếu nhìn ở một khía cạnh khác, có một điểm rất đáng chú ý là vào thời kỳ này xu hướng tiêu dùng của dân cư Sóc Trăng đã có bước chuyển biến tích cực: trong cơ cấu chi tiêu, khoản ngân sách dành cho phần ăn uống dần dần giảm bớt, xét về tỷ trọng. Điều này cũng có nghĩa là dân cư đã bắt đầu có ý thức tự giác thay đổi tập quán tiêu dùng, ngày càng nâng dần phần ngân sách dành cho các khoản chi không phải ăn uống như chi cho giáo dục, y tế, văn hóa, sinh hoạt tinh thần. Đồng thời, vào những năm cuối thế kỷ XX, một bộ phận dân cư Sóc Trăng đã có tích lũy ở quy mô tương đối khá.

Nhà ở: Năm 1990, theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê, trên địa bàn tỉnh Hậu Giang cũ chỉ có 6,74% số hộ có nhà ở kiên cố. Đó hầu hết là những căn nhà mới được xây dựng sau năm 1975.

Năm 1994, sau khi tái lập tỉnh, trên địa bàn Sóc Trăng còn tới 81,73% nhà ở tre lá đơn sơ. Đến năm 1998, loại nhà này đã có phần giảm bớt, còn 60,73%.

Bảng 21.3: Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng ở Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Sóc Trăng phân theo các khoản chi

Đơn vị tính: đồng

	Chi tiêu cho đời sống	Lương thực	Thực phẩm
Năm 1994			
- Đồng bằng sông Cửu Long	149.610	26.830	48.310
- Sóc Trăng	135.120	28.920	44.500
Năm 1995			
- Đồng bằng sông Cửu Long	179.800	37.690	58.740
- Sóc Trăng	162.160	40.140	52.760
Năm 1996			
- Đồng bằng sông Cửu Long	194.290	37.340	63.820
- Sóc Trăng	174.670	40.010	58.300

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Số liệu về phát triển xã hội ở Việt Nam thập kỷ 90,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Nhưng ở khu vực nông thôn tỷ lệ này vẫn rất cao, chiếm đến 65,13%; còn ở thị xã, thị trấn là 39,46%. Riêng đối với người Khmer, tỷ lệ loại nhà này rất cao, chiếm đến 69,93%. Thuộc các vùng nông thôn, loại nhà tre lá đơn sơ ở cộng đồng người Kinh, chiếm 59,18% và ở người Hoa là 30,25%. Năm 1998, loại nhà bán kiên cố và gỗ cột đúc chiếm tỷ lệ 31,98%. Nếu so sánh, con số này chỉ tương đương mức bình quân chung của Đồng bằng sông Cửu Long bốn năm trước đó (năm 1994). Nhìn chung, so với các tỉnh trong khu vực, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố ở Sóc Trăng, nhất là các vùng nông thôn, còn rất thấp. Ở khu vực thị xã, thị trấn hai loại nhà này chiếm 39,19%; và ở nông thôn chỉ chiếm 15,91% số hộ. Trong số đó, người Hoa có tỷ lệ cao nhất về hai loại nhà này, với 49,79%; người Kinh ở mức trung bình; còn người Khmer đạt mức thấp nhất, chỉ có 14,89% trong đó, nhà kiên cố là 6,59% bán kiên cố và gỗ cột đúc là 23,47%.

Cuộc điều tra mức sống hộ gia đình năm 1998 cũng cho thấy: toàn tỉnh còn 2,21% số hộ không có nhà ở, phải sống nhờ vào cha mẹ, anh em, họ hàng. Trong đó, chủ yếu là các hộ người Khmer. Số hộ người Khmer không có nhà ở chiếm tỷ lệ 2,56%, cao hơn mức bình quân của người Kinh và người Hoa trong tỉnh.

Một số tiện nghi sinh hoạt: năm 1990, trên địa bàn nông thôn tỉnh Hậu Giang cũ, bình quân 100 hộ có 291 giường ngủ các loại (2,91 cái/hộ), và 148 tủ các loại (1,48 cái/hộ). Nếu xét riêng phần địa bàn tỉnh Sóc Trăng, các loại phương tiện này có lẽ ít hơn.

Năm 1997, số xã có điện ở Sóc Trăng chỉ đạt 75,5%, riêng điện lưới quốc gia chỉ mới đến được 55,6% số xã. Tính đến thời điểm cuối năm 1998, điện lưới quốc gia đã về tới tất cả các trung tâm thị xã. Đây là một bước ngoặt quan trọng làm thay đổi hẳn bộ mặt xã hội và nếp sinh hoạt gia đình ở nông thôn trong tỉnh. Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện tăng từ 28,91% năm 1998 lên đến gần 60% vào cuối năm 1999. Đây là yếu tố chính khuyến khích nhiều hộ dân cư mua sắm các trang thiết bị điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình.

Năm 1990, trên toàn tỉnh Hậu Giang, cứ 100 hộ gia đình chỉ có 9 máy thu hình (tivi). Nhưng đến năm 1998, tính bình quân trên địa bàn Sóc Trăng tỷ lệ này tăng lên rất nhanh và đạt mức khá cao. Năm 1999, số hộ có máy thu hình là 106.550 hộ, đạt tỷ lệ khoảng 43% tổng số hộ trên toàn tỉnh. Cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999 cho thấy, số hộ có máy thu thanh (radio) đạt trên 90%. Cũng vào thời điểm này, trên 47% số hộ trong tỉnh đã sắm được xe gắn máy. Đối với các hộ người Khmer, tình hình mua sắm các phương tiện sinh hoạt cũng đã khá lên rất nhiều, trên 35% số hộ có máy thu hình và 37% số hộ sắm được xe gắn máy.

Nhìn chung, vào những năm cuối thế kỷ XX, khả năng mua sắm tiện nghi sinh hoạt của các hộ gia đình ở Sóc Trăng đã tăng khá. Tuy nhiên, so cùng thời điểm thì khả năng mua sắm tiện

nghi sinh hoạt của dân cư trong tỉnh còn thấp hơn mức bình quân chung ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

II. MỨC SỐNG CỦA DÂN CƯ TỈNH SÓC TRĂNG TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XXI

1. Khái quát

Trong những năm đầu thế kỷ XXI, cả nước bước vào giai đoạn tăng tốc phát triển. Trong bối cảnh chung đó, Sóc Trăng cũng đạt được tốc độ tăng tưởng khá nhanh. Năm 2001, GDP bình quân đầu người trong tỉnh tăng lên 3.655.000 đồng (tương đương 335USD). Năm 2002 là 3.920.000 đồng (359USD), và năm 2003 đạt 4.332.000 đồng (tương đương 397USD). Sản lượng lúa bình quân đầu người trong những năm này lần lượt là 1.261kg, 1.339kg và 1.294kg (xem Bảng 21.4).

Từ năm 2001, Sóc Trăng là một trong những tỉnh có nền kinh tế tăng trưởng khá nhanh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy vậy, tỷ lệ thất nghiệp và thời gian nông nhàn vẫn còn cao. Cuộc điều tra lao động và việc làm ngày 1-7-2001 cho thấy, trong tổng số 746.826 lao động (19,07% lao động thành thị, 80,93% lao động nông thôn) ở tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị là 6,7% và ở nông thôn là 8,15%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông nghiệp chỉ đạt mức 76,05%. Đây là một trong những yếu tố khiến cho việc giảm nghèo, nâng cao mức sống dân cư bị hạn chế, thiếu bền vững.

Như đã trình bày ở phần trên, trước khi bước vào thế kỷ XXI, trên địa bàn toàn tỉnh đã cơ bản không còn hộ thiếu đói. Cuộc điều tra năm 2001 cho thấy, toàn tỉnh có 30,75% hộ nghèo (tính theo ngưỡng nghèo mới: từ 100.000 đồng trở xuống ở nông thôn và từ 150.000 đồng trở xuống ở thành thị). Tỷ lệ hộ

Bảng 21.4: Một số chỉ tiêu bình quân của tỉnh Sóc Trăng các năm 2001, 2002, 2003

Một số chỉ tiêu bình quân	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
1. GDP bình quân đầu người			
- Theo đồng Việt Nam (1.000đ)	3.655	3.920	4.332
- Theo tỷ giá USD cố định 1994	335	359	397
2. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg)			
Trong đó sản lượng lúa bình quân đầu người:	1.261	1.339	1.294

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng: *Số liệu kinh tế - xã hội 1976 - 2003.*

có mức sống trung bình là 51,39% và tỷ lệ hộ khá - giàu đạt 17,86%.

Năm 2002, tỷ lệ hộ nghèo là 28%, năm 2003, tỷ lệ này giảm xuống còn 23,31%.

Năm 2005, cả nước áp dụng chuẩn nghèo mới, theo đó đối với khu vực thành thị, hộ nghèo có thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng trở xuống; ở nông thôn hộ nghèo có thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng trở xuống. Kết quả cuộc điều tra năm 2005 cho thấy, trong tổng số 267.380 hộ toàn tỉnh, có 191.091 hộ có mức sống từ trung bình khá trở lên, chiếm tỷ lệ 71,47%. Số còn lại gồm 76.288 là hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 28,53% (theo tiêu chí cũ thì chỉ còn 9,16%).

2. Thu nhập

Bước vào những năm đầu thế kỷ XXI, thu nhập của dân cư ở cả khu vực thành thị lẫn nông thôn đều tăng khá nhanh. Khu vực thành thị, gồm thành phố Sóc Trăng và 7 thị trấn, thu nhập bình quân đầu người năm 2001 tăng 26,96% so với năm 1998. Khu vực nông thôn, tốc độ tăng thu nhập thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh, nhưng năm 2001 cũng tăng 9,88% so với năm 1998. Trong đó, Mỹ Xuyên là huyện có thu nhập của dân cư tăng nhanh nhất, tăng 26,65% so với năm 1998. Tiếp theo là thị xã Sóc Trăng tăng 24,88%, huyện Long Phú tăng 15,5%, huyện Vĩnh Châu tăng 11,06%. Nguyên nhân giúp cho một số huyện có mức thu nhập tăng cao là do có bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất tích cực, chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, nhờ vậy nhiều hộ trở nên giàu có. Cá biệt như xã Ngọc Tố (huyện Mỹ Xuyên) số hộ khá - giàu tăng nhanh từ 28,96% năm 1998 lên 34,24% năm 2001.

Số liệu điều tra năm 2002 cho thấy, trong năm 2001, thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 320.180 đồng/tháng. Nếu so với giá lúa trung bình trong năm này là 1.200 đồng/kg, thì khoản thu nhập bình quân đầu người của dân cư tương đương với 267kg lúa một tháng. Nếu so với giá vàng 470.000 đồng/chỉ, thì khoản thu nhập đó tương đương 0,68 chỉ vàng/tháng. Và nếu so với tỷ giá 1 đôla Mỹ = 14.508VNĐ, thì tương đương với 22USD/tháng.

Nhưng nếu so sánh, mức thu nhập bình quân đầu người trong tỉnh năm 2001 vẫn thấp hơn so với bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (371.300 đồng/người/tháng).

Tại thời điểm năm 2002, trong cơ cấu thu nhập của dân cư Sóc Trăng, nguồn thu từ sản xuất nông - lâm - thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao, chiếm 45,24% tổng thu nhập bình quân của một người. Tỷ trọng này cao hơn so với toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (37,60%). Trong khi đó, nguồn thu từ tiền công, tiền lương đứng hàng thứ hai, chiếm 22,34%. Nguồn thu từ hoạt động phi nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ trọng 17,07%. Các nguồn thu khác chiếm 15,35% (xem Bảng 21.5).

Các số liệu điều tra cũng cho thấy, năm 2001 ở Sóc Trăng mức chênh lệch

Bảng 21.5: Cơ cấu thu nhập khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Sóc Trăng

	Tổng thu nhập	Nguồn thu nhập			
		Thu từ tiền công, tiền lương	Thu từ nông, lâm, thủy sản	Nguồn thu phi nông, lâm, thủy sản	Các nguồn thu khác
- Đồng bằng sông Cửu Long	371.300	92.690	139.570	87.760	51.280
- Sóc Trăng	320.180	71.540	144.850	54.650	49.150
Tỷ lệ (%)					
- Đồng bằng sông Cửu Long	100	24,96%	37,60%	23,64%	13,81%
- Sóc Trăng	100	22,34%	45,24%	17,07%	15,35%

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Bảng 21.6: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001 giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất (So sánh tỉnh Sóc Trăng với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước)

Đơn vị tính: đồng

	Nhóm có thu nhập cao nhất	Nhóm có thu nhập thấp nhất	Mức chênh lệch
- Cả nước	872.900	107.700	8,1
- Đồng bằng sông Cửu Long	860.100	126.200	6,8
- Sóc Trăng	783.500	108.600	7,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê năm 2003.*

thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất là 7,2 lần. Cụ thể, nhóm thu nhập cao nhất đạt 783.500 đồng/người/tháng, trong khi đó, nhóm thu nhập thấp nhất chỉ có 108.600 đồng/người/tháng. Độ chênh lệch này là có phần cao hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long (6,8 lần), nhưng vẫn thấp hơn so với cả nước (xem Bảng 21.6).

Nếu so với 12 tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, thì mức chênh lệch này ở tỉnh Sóc Trăng như vừa nói trên (7,2 lần) đứng hàng thứ năm, theo thứ tự mức chênh lệch từ

cao xuống thấp, sau Kiên Giang (8 lần), Đồng Tháp (7,7 lần), An Giang (7,5 lần) và Cà Mau (7,3 lần). Nói cách khác, sự chênh lệch giàu nghèo ở Sóc Trăng vào thời điểm này thuộc vào mức trung bình của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Đến năm 2005, số liệu cuộc điều tra của Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng cho thấy, thu nhập bình quân đầu người một tháng trong năm 2004 đạt 394.000 đồng. Như vậy so với năm 2001 (320.180 đồng), mức thu nhập bình quân của dân cư Sóc Trăng năm 2005 đã tăng được 23,06%.

3. Chi tiêu và điều kiện sinh hoạt của dân cư

Chi tiêu: số liệu cuộc điều tra năm 2002 của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong năm 2001, mức chi tiêu cho đời sống bình quân một người trong tỉnh Sóc Trăng là 215.800 đồng/tháng. Mức chi tiêu này còn khá thấp so với bình quân chung của Đồng bằng sông Cửu Long (258.380 đồng) và của cả nước (269.130 đồng). Trong cơ cấu chi tiêu, người dân Sóc Trăng dành 129.650 đồng/tháng cho ăn, uống thường xuyên, chiếm tỷ trọng 60,08%. Ngoài ra, khoản chi cho ăn, uống dịp lễ, Tết chiếm 4,34%. Các khoản chi không phải ăn, uống, chiếm 35,58%, thấp hơn mức chung của Đồng bằng sông Cửu Long (39,48%) và của cả nước (43,35%). Như vậy, có thể nói, bước vào những năm đầu của thế kỷ XXI, dân cư Sóc Trăng vẫn còn dành một tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu chi tiêu cho phần ăn, uống, mặc dù đã có giảm đi khá nhiều so với những năm trước đó (xem Bảng 21.7).

Bảng 21.7: Chi tiêu cho đời sống bình quân một người một tháng trong năm 2001 (So sánh tỉnh Sóc Trăng với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước)

	Chi tiêu chung cho đời sống	Chia ra		
		Chi cho ăn uống, thường xuyên	Chi cho ăn uống, trong dịp lễ, Tết	Chi không phải cho ăn uống
- Cả nước	269.130	139.980	12.480	116.670
- Đồng bằng sông Cửu Long	258.380	146.130	10.250	102.000
- Sóc Trăng	215.800	129.650	9.360	76.780
Tỷ lệ (%)				
- Cả nước	100	52,01	4,64	43,35
- Đồng bằng sông Cửu Long	100	56,56	3,97	39,48
- Sóc Trăng	100	60,08	4,34	35,58

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Nếu xét về mức chênh lệch chi tiêu cho đời sống, thì số liệu điều tra cho thấy vào năm 2001, ở Sóc Trăng nhóm thu nhập cao nhất chi tiêu 367.000 đồng còn nhóm thu nhập thấp nhất chi tiêu 114.500 đồng/người/tháng, tức là chênh lệch 3,2 lần. Mức chênh lệch này gần tương đương với mức chung của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (3,1 lần), nhưng thấp hơn nhiều so với mức chung của cả nước (4,5 lần) (xem Bảng 21.8).

Nếu so với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, thì mức chênh lệch về chi tiêu giữa hai nhóm ở tỉnh Sóc Trăng như vừa nói trên (3,2 lần) đứng vào hàng thứ tư, theo thứ tự mức chênh lệch từ cao xuống thấp, sau Cà Mau (3,7 lần), Kiên Giang (3,6 lần) và An Giang (3,4 lần).

Nhà ở: năm 2001, diện tích sử dụng nhà ở bình quân chung của cả tỉnh đạt 10,30m^2/người. Thị xã Sóc Trăng có tỷ lệ diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất, đạt 12,46m^2/người. Huyện có tỷ lệ diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp nhất là huyện Mỹ Tú, chỉ có 9,28m^2/người.

Về cơ cấu loại nhà, trong tổng số 235.478 hộ có nhà, có 7.029 hộ có nhà kiên cố, chiếm 2,98%, tăng 0,65% so với cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999. Có 38.186 hộ ở nhà bán kiên cố, chiếm 16,22% (tăng 3,27%). Có 53.763 hộ ở nhà gỗ cột đúc, chiếm 22,83% (tăng 15,14%). Có 136.500 hộ nhà tre lá, tạm bợ, chiếm 57,97 (giảm 19,03%). Như vậy, tình trạng nhà ở của dân cư trong tỉnh đến thời điểm năm 2001 đã có bước cải thiện đáng kể. Tuy nhiên tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố vẫn còn thấp, nhất là khu vực nông thôn, trong khi khu vực thị xã và các thị trấn có 40,5% là nhà kiên cố và bán kiên cố, thì ở khu vực nông thôn chỉ đạt 14,76%. Ngược lại, nhà tre lá, tạm bợ ở khu vực đô thị là 33,94%, còn ở nông thôn chiếm tới 62,98%. Bên cạnh đó, vào thời điểm năm 2001 toàn tỉnh vẫn còn 5.694 hộ không có nhà, ở nhờ nhà

Bảng 21.8: Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân một người một tháng trong năm 2001 giữa nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất (So sánh tỉnh Sóc Trăng với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước)

	Chi tiêu cho đời sống		Mức chênh lệch giữa hai nhóm
	Nhóm có thu nhập cao nhất	Nhóm có thu nhập thấp nhất	
- Cả nước	548.500	123.300	4,5
- Đồng bằng sông Cửu Long	441.700	142.400	3,1
- Sóc Trăng	367.000	114.500	3,2

Nguồn: Tổng Cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2003.*

của cha mẹ, anh, em, hay người thân, chiếm tỷ lệ 2,36% (xem Bảng 21.9).

Các số liệu nêu trên cho thấy, xét cơ cấu loại nhà ở theo mức sống của hộ, thì đối với loại hộ khá, giàu, 10,63% hộ có nhà kiên cố; 37,72% hộ có nhà bán kiên cố; 27,2% hộ có nhà gỗ cột đúc và chỉ còn 24,45% hộ có nhà tạm. Ngược lại, đối với loại hộ nghèo, có đến 86,75% số hộ ở nhà tạm bợ, chỉ có 0,34% số hộ có nhà kiên cố, và 10,55% số hộ có nhà bán kiên cố.

Xét cơ cấu các loại nhà ở của từng dân tộc cho thấy: người Hoa có tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố cao hơn, đạt 48,59%, trong khi đó ở người Khmer tỷ lệ này chỉ có 12,25%, còn người Kinh ở mức trung bình 19,68%. Ngược lại, người Khmer có tỷ lệ nhà tre lá cao nhất, chiếm 66,67%, còn ở người Kinh là 56,78%, trong khi đó ở người Hoa tỷ lệ nhà tre lá chỉ có 28,24%.

Một nguồn số liệu khác cho thấy, vào năm 2002, tỷ lệ hộ có nhà biệt thự ở Sóc Trăng cao hơn so với toàn khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (0,18% so với 0,13%), nhưng thấp hơn so với cả nước (0,34%). Đối với loại nhà kiên cố khép kín, Sóc Trăng có 1,48%, tức là thấp hơn nhiều so với Đồng bằng sông Cửu Long (2,38%) và cả nước (6,1%). Trong khi đó, loại nhà đơn sơ ở Sóc Trăng chiếm tỷ lệ đến 66,54%, cao hơn rất nhiều so với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (54,02%) và cả nước (24,55%) (xem Bảng 21.10).

Theo kết quả cuộc điều tra xác định hộ nghèo năm 2005 của Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, toàn tỉnh vào thời điểm năm 2004 trong tổng số 267.380 hộ có

Bảng 21.9: Số lượng và cơ cấu loại nhà của dân cư toàn tỉnh Sóc Trăng năm 2001, chia theo khu vực và mức sống

Nhà ở của hộ	Tổng số nhà ở	Cơ cấu các loại nhà ở (%)				Số hộ không có nhà
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà gỗ, cột đúc	Nhà tạm	
Tổng số	**235.478**	**2,98**	**16,22**	**22,83**	**57,97**	**5.694**
1. Chia theo khu vực:						
- Đô thị	40.618	7,85	32,66	25,56	33,94	1.476
- Nông thôn	194.860	1,97	12,79	22,26	62,98	4.218
2. Chia theo mức sống của hộ:						
- Khá, giàu	42.211	10,63	37,72	27,20	24,45	858
- Trung bình	121.412	1,89	16,94	28,58	52,58	2.535
- Nghèo	71.855	0,34	2,36	10,55	86,75	2.301

Nguồn: Lê Hồng Muôn: *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

Bảng 21.10: Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà năm 2002, so sánh tỉnh Sóc Trăng với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước

	Chung	Cơ cấu loại nhà (%)				
		Nhà biệt thự	Nhà kiên cố khép kín	Nhà kiên cố không khép kín	Nhà bán kiên cố	Nhà đơn sơ và nhà khác
- Cả nước	100	0,34	6,1	10,74	58,27	24,55
- Đồng bằng sông Cửu long	100	0,13	2,38	4,18	39,29	54,02
- Sóc Trăng	100	0,18	1,48	2,79	29,01	66,54

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

11.687 hộ ở loại nhà kiên cố, chiếm 4,37%; 112.995 hộ ở loại nhà bán kiên cố, chiếm 42,26%; và 142.698 hộ ở loại nhà khác, chiếm 53,37%.

Một số tiện nghi sinh hoạt: năm 2001, số hộ dùng điện lưới quốc gia trong toàn tỉnh là 121.141 hộ, đạt tỷ lệ 50,23%, chưa kể số hộ dùng các nguồn điện khác. Tuy nhiên, số hộ dùng điện chủ yếu tập trung ở thị xã Sóc Trăng, ở thị trấn và thị tứ. Tại khu vực thành thị có 35.137 hộ sử dụng điện, chiếm tỷ lệ 83,47%, riêng thị xã Sóc Trăng có 89,61% hộ có sử dụng điện. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn chỉ có 43,2% số hộ dùng điện.

Đến thời điểm năm 2001, tỷ lệ hộ có các đồ dùng lâu bền đã tăng một cách rõ rệt ở hầu hết các loại tiện nghi sinh hoạt. Cuộc điều tra ngày 1-10-2001 cho thấy, số hộ có tivi là 120.170 hộ, chiếm 49,83% tổng số hộ trong tỉnh. Như vậy, tỷ lệ này đã tăng thêm 12,78% so với năm 1999. Trong đó, số hộ có tivi màu chiếm 50,69% trong số hộ có tivi, chủ yếu tập trung ở các hộ khá giàu. Tỷ lệ hộ có xe máy cũng tăng nhanh, tăng lên đến 50.103 hộ, chiếm 20,77%. Trong số những hộ có xe máy, 46,59% số hộ thuộc diện hộ khá, giàu, 19,57% số hộ có mức sống trung bình và 7,79% số hộ nghèo. Ngoài ra, số hộ có các đồ dùng lâu bền khác hãy còn ít. Cụ thể, trong 100 hộ chỉ có 3 hộ có dàn nghe nhạc, 16 hộ có có đầu video, 10 hộ có máy may, máy vắt sổ, 7 hộ có điện thoại, 2 hộ (ở đô thị) có máy vi tính (xem Bảng 21.11).

Số liệu cuộc điều tra của Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2005 cũng cho thấy, nếu xét về số hộ có tài sản sinh hoạt gia đình từ 1 triệu đồng trở lên, thì trong tổng số 206.247 hộ toàn tỉnh có 63.339 hộ có 1 tài sản (chiếm 30,71%), 50.995 hộ có 2 tài

Bảng 21.11: Số lượng bình quân một số loại đồ dùng của một hộ gia đình ở tỉnh Sóc Trăng năm 2001

Loại đồ dùng	Tổng số (cái)	Khu vực		Chia theo dân tộc			
		Thành thị	Nông thôn	Kinh	Khmer	Hoa	Khác
1. Đầu video	0,16	0,38	0,12	0,17	0,1	0,39	0,25
2. Tivi màu	0,25	0,54	0,19	0,27	0,15	0,51	0,29
3. Tivi trắng đen	0,25	0,1	0,28	0,29	0,17	0,09	0,25
4. Radio/radio cassette	0,19	0,18	0,19	0,19	0,17	0,15	0,14
5. Dàn nghe nhạc	0,03	0,08	0,02	0,04	0,02	0,06	0,03
6. Tủ lạnh, tủ đá	0,04	0,13	0,02	0,04	0,01	0,15	0,08
7. Điều hòa nhiệt độ	0,01	0,02	0	0,01	0	0,03	-
8. Máy giặt	0,01	0,02	0	0,01	0	0,02	0,02
9. Bếp ga	0,11	0,29	0,07	0,11	0,05	0,3	0,14
10. Điện thoại	0,07	0,2	0,04	0,07	0,03	0,21	0,11
11. Xe máy	0,21	0,5	0,15	0,20	0,17	0,53	0,29
12. Máy may, vắt sổ	0,1	0,15	0,08	0,12	0,03	0,14	0,08

Nguồn: Lê Hồng Muôn: *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

sản (chiếm 24,73%), 61.792 hộ có 3 tài sản (chiếm 29,96%), 20.973 hộ có 4 - 5 tài sản (chiếm 10,17%), và 9.148 hộ có 6 tài sản (chiếm 4,43%). Riêng đối với hộ nghèo, trong tổng số 76.298 hộ có 31.290 hộ có tài sản (chiếm 41,01%). Trong đó, hộ có từ 1 đến 2 tài sản là 28.304 hộ (chiếm 90,46%), hộ có từ 3 tài sản trở lên là 2.986 hộ (chiếm 9,54%) tổng số hộ nghèo có tài sản.

Nếu xét về trị giá tài sản, thì số liệu thống kê cho thấy vào năm 2002, trị giá tài sản cố định bình quân một hộ có tài sản cố định ở Sóc Trăng đạt được 6.897.000 đồng, thấp hơn mức bình quân chung của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (7.378.000 đồng) và của cả nước (9.603.000 đồng).

III. CHÊNH LỆCH MỨC SỐNG VÀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO

1. Chênh lệch mức sống

Sự chênh lệch mức sống thông thường được đo lường bằng độ chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất. Theo đó toàn bộ dân cư trong tỉnh được phân thành 5 nhóm có số lượng bằng nhau, mỗi nhóm gồm 20% tổng số dân cư, được xếp theo thứ tự mức thu nhập từ thấp đến cao. Nhóm 20% thu nhập thấp nhất là nhóm 1, và nhóm 20% thu nhập cao nhất là nhóm 5. Các số liệu thống kê cho thấy, sự chênh lệch mức sống giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở Sóc Trăng trong mấy thập kỷ qua vẫn ở mức thấp so với tình hình chung của cả nước và của khu vực Đồng bằng sông

Cửu Long. Cụ thể là, vào năm 1994, độ chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất ở Sóc Trăng là 5,22 lần, trong khi đó mức chênh lệch này trên cả nước là 6,48 lần và ở Đồng bằng sông Cửu Long là 6,08 lần. Năm 1996, mức chênh lệch ở Sóc Trăng là 5,99 lần, trong khi trên cả nước là 7,31 lần và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 6,44 lần. Như vậy, có thể nói sự chênh lệch mức sống ở Sóc Trăng không cao và vẫn ở mức khá thấp so với tình hình chung của cả nước và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (xem Bảng 21.12).

Nếu xét riêng về sự chênh lệch mức sống trong nội bộ dân cư của tỉnh, thì

Bảng 21.12: Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất (so sánh tỉnh Sóc Trăng với cả nước và Đồng bằng sông Cửu Long)

	Năm 1994			Năm 1996		
	Nhóm có thu nhập cao nhất	Nhóm có thu nhập thấp nhất	Chênh lệch (lần)	Nhóm có thu nhập cao nhất	Nhóm có thu nhập thấp nhất	Chênh lệch (lần)
- Cả nước	408.540	63.040	6,48	574.700	78.580	7,31
- Đồng bằng sông Cửu Long	436.590	71.750	6,08	576.160	89.520	6,44
- Sóc Trăng	387.890	74.240	5,22	526.780	87.910	5,99

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Số liệu về phát triển xã hội ở Việt Nam thập kỷ 90,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Bảng 21.13: Chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp ở tỉnh Sóc Trăng năm 1998 và năm 2001

	Năm 1998	Năm 2001
Toàn tỉnh	6,31	4,97
- Thị xã Sóc Trăng	4,24	3,64
- Huyện Kế Sách	6,47	4,53
- Huyện Long Phú	6,06	4,67
- Huyện Mỹ Tú	6,29	4,79
- Huyện Mỹ Xuyên	5,56	5,6
- Huyện Thạnh Trị	7,6	3,48
- Huyện Vĩnh Châu	6,28	7,46

Nguồn: Lê Hồng Muôn: *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

điều đặc biệt đáng lưu ý là từ năm 1998 đến năm 2001, sự chênh lệch mức sống ở Sóc Trăng không tăng lên mà lại giảm. Cụ thể, năm 1998 mức chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất là 6,31 lần, còn đến năm 2001 mức chênh lệch này chỉ là 4,97 lần. Bảng 21.13 cho thấy sự chênh lệch mức sống ở từng huyện, thị của tỉnh Sóc Trăng ở hai thời điểm năm 1998 và năm 2001.

Các số liệu trong bảng trên đây cho thấy, tại hầu hết các huyện, thị xã trên toàn tỉnh mức chênh lệch giữa hai nhóm có thu nhập ở năm 2001 đều giảm so với năm 1998, chỉ riêng ở huyện Mỹ Xuyên và huyện Vĩnh Châu thì mức chênh lệch có hướng tăng lên.

Năm 2004 (theo số liệu cuộc điều tra tiến hành năm 2005), mức chênh lệnh giữa hai nhóm giàu, nghèo ở Sóc Trăng tăng lên 6,1 lần. Cụ thể, nhóm có thu nhập cao nhất đạt bình quân 891.920 đồng/người/tháng, trong khi đó nhóm có thu nhập thấp nhất chỉ đạt 146.140 đồng/người/tháng. Nếu phân theo khu vực, thì ở khu vực thành thị mức chênh lệch cao hơn (6,58 lần), còn ở nông thôn thì mức chênh lệch thấp hơn (5,98 lần) (xem Bảng 21.14).

Bảng 21.14 cho thấy, năm 2004 mức chênh lệch giữa hai nhóm giàu và nghèo ở Sóc Trăng là 6,1 lần, tức là thấp hơn năm 2002. Năm 2002, mức này ở Sóc Trăng là 7,21 lần (cả nước là 8,1 lần), như vậy một lần nữa có thể thấy, diễn biến chênh lệch giàu, nghèo ở tỉnh Sóc Trăng có chiều hướng tăng, giảm không đều theo trình tự các năm.

2. Phân hóa giàu nghèo

Sự chênh lệch về thu nhập dẫn đến sự phân hóa thành tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo. Sự chênh lệch giàu nghèo này được đo lường bằng hệ số Gini, một chỉ số được nhiều nước trên thế giới áp dụng để xem xét phân bố thu nhập của nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) và nhóm thu nhập thấp (nhóm 1). Hệ số Gini dao động giữa các giá trị từ 0 đến 1. Hệ số này bằng 0 là không có sự chênh lệch, hệ số này càng tiến gần đến 1 thì sự chênh lệch càng cao.

Bảng 21.14: Thu nhập bình quân đầu người một tháng trong năm 2004 ở tỉnh Sóc Trăng phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo khu vực thành thị, nông thôn

	Chia theo 5 nhóm thu nhập				
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Toàn tỉnh	146.140	221.810	296.240	419.700	891.920
- Đô thị	150.150	230.170	293.910	411.200	987.070
- Nông thôn	145.640	220.440	296.750	421.800	867.300

Nguồn: Ban Chỉ đạo Điều tra xác định hộ nghèo tỉnh Sóc Trăng: *Báo cáo kết quả điều tra xác định hộ nghèo năm 2005.*

Năm 1998, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số Gini của cả nước là 0,354 và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 0,298, trong khi đó tỉnh Sóc Trăng có hệ số là 0,3421, tức là ngang bằng với mức năm 1998. Hệ số Gini cho thấy, năm 2004 mức sống của nhóm dân cư thu nhập thấp có phần được cải thiện hơn so với năm 2002. Nhưng nếu so sánh năm 2004 với năm 1998 thì sự chênh lệch giữa tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo là không thay đổi.

Nếu xét về sự chênh lệch giàu nghèo ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn từ hệ số Gini cho thấy, vào năm 2004 ở khu đô thị đạt 0,3581, tức là có phần nào cao hơn so với năm 2002 (0,3529); ở khu vực nông thôn là 0,3369, tức là giảm khá nhiều so với năm 2002 (0,3701). Các hệ số này chứng tỏ ở khu vực đô thị (ngoại trừ thị xã Sóc Trăng) sự chênh lệch ngày càng tăng cao hơn và tình trạng phân hóa giàu nghèo diễn ra nhanh hơn so với khu vực nông thôn. Mặt khác, đời sống dân cư khu vực nông thôn ngày càng được cải thiện tốt hơn, nhất là ở nhóm hộ nghèo.

3. Các yếu tố dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo

Như đã trình bày ở phần trên, vào khoảng thập niên đầu sau chiến tranh, mức sống dân cư trong tỉnh Sóc Trăng hầu như rơi vào trạng thái "nghèo đồng đều". Bước vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, mức sống dân cư Sóc Trăng cũng như của cả nước bắt đầu có sự phân hóa dưới tác động của quá trình phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, xu hướng phân hóa giàu nghèo chịu sự chi phối của nhiều yếu tố. Chúng ta tạm thời chia ra những yếu tố khách quan và những yếu tố chủ quan.

3.1. Những yếu tố khách quan

- Phân hóa giàu nghèo giữa đô thị/nông thôn: Trong đà tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh, thu nhập của dân cư đô thị lẫn nông thôn đều tăng. Nhưng thu nhập của đa số hộ ở khu vực nông thôn tăng chậm hơn, dẫn đến sự chênh lệch về mức sống giữa hai vùng. Cụ thể, nếu lấy thu nhập bình quân đầu người một tháng ở nông thôn hệ số là 1 thì mức thu nhập của người dân đô thị năm 1998 cao gấp 1,15 lần và năm 2001 là 1,44 lần. Tỷ lệ hộ có mức sống khá, giàu ở đô thị cũng cao hơn hẳn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ lệ hộ nghèo ở đô thị thấp hơn nhiều so với nông thôn. Cuộc điều tra năm 2001 cho thấy ở khu vực đô thị tỷ lệ hộ khá, giàu chiếm 25,58%, trong khi đó hai loại hộ này ở khu vực nông thôn chỉ chiếm 16,23%. Còn đối với hộ nghèo, tỷ lệ ở khu vực đô thị chiếm 19,5%, trong khi ở nông thôn tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 33,13% (xem Bảng 21.15).

Cuộc điều tra năm 2005 cũng cho thấy tình hình tương tự như vậy. Ở khu vực đô thị, trong tổng số 46.779 hộ được điều tra có 7.823 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 16,72%. Còn ở khu vực nông thôn, trong tổng số 220.601 hộ được điều tra, có 68.465 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 31,04%. Như vậy tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao hơn nhiều so với khu vực đô thị.

Bảng 21.15: Số hộ và tỷ lệ hộ phân theo mức sống khá, giàu, trung bình, nghèo ở tỉnh Sóc Trăng năm 2001

	Hộ khá, giàu		Hộ trung bình		Hộ nghèo	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
Toàn tỉnh	43.069	17,86	123.947	51,39	74.156	30,75
- Đô thị	10.767	25,58	23.120	54,92	8.207	19,5
- Nông thôn	32.302	16,23	100.827	50,65	65.949	33,13

Nguồn: Lê Hồng Muôn: *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

- *Phân hóa giàu nghèo do yếu tố môi trường sinh thái:* Sóc Trăng là tỉnh không thuần nhất về mặt môi trường sinh thái. Là một tỉnh giáp biển Đông nên Sóc Trăng có tiểu vùng nhiễm mặn và vùng ngọt. Ngoài ra, còn có vùng nước lợ và vùng cù lao giữa sông Hậu. Sự khác biệt về môi trường sinh thái này cũng là một yếu tố quan trọng đưa đến sự khác biệt về hoạt động kinh tế - sản xuất, mà hệ quả tất yếu là sự phân hóa giàu nghèo trong dân cư giữa các tiểu vùng.

Cuộc điều tra năm 1998 cho thấy, huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh là huyện Vĩnh Châu (tiểu vùng mặn ven biển) chiếm 32,15%, kế đến là huyện Thạnh Trị, chiếm 30,39%. Năm 2001, Vĩnh Châu vẫn là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất với 44,1% tổng số hộ điều tra (theo tiêu chí hộ nghèo năm 2001), tiếp theo là huyện Mỹ Tú với tỷ lệ 36,38%. Trong khi đó, huyện có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là huyện Cù Lao Dung (thuộc tiểu vùng phù sa nước ngọt), với 26,93%. Năm 2005, Vĩnh Châu vẫn là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất, chiếm 34,48% (theo tiêu chí hộ nghèo năm 2005), kế đến là huyện Mỹ Xuyên với 34,41% (xem Bảng 21.16).

Bảng 21.16 cho thấy, tính đến năm 2005 huyện Vĩnh Châu mặc dù đã giảm được 9,62% hộ nghèo, nhưng vẫn là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh. Các huyện có tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) cao kế tiếp là huyện Mỹ Xuyên với 34,41%, tăng 6,02%; huyện Kế Sách với 34,02%, tăng 4%; huyện Thạnh Trị với 31,19%, giảm 3,24%.

Phân hóa giàu nghèo theo yếu tố dân tộc: tính đa dạng tộc người, và đặc biệt dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân cư là một đặc điểm của tỉnh Sóc Trăng so với các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này có ảnh hưởng rõ rệt đến tình hình phân hóa giàu nghèo trong dân cư trên địa bàn tỉnh.

Cuộc điều tra năm 1998 cho thấy, người Khmer có mức sống thấp hơn so

Bảng 21.16: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo đơn vị huyện, thị xã ở tỉnh Sóc Trăng năm 2001 và năm 2005

Đơn vị tính: %

Huyện, Thị xã	Năm 2001	Năm 2005	Huyện, Thị xã	Năm 2001	Năm 2005
Toàn tỉnh		28,53			
- Thị xã Sóc Trăng	30,75	12,51	- Mỹ Xuyên	28,39	34,41
- Kế Sách	12,86	34,02	- Thạnh Trị	34,43	31,19
- Long Phú	30,02	30,23	- Ngã Năm	-	21,33
- Cù Lao Dung	26,93	27,31	- Vĩnh Châu	4,1	34,48
- Mỹ Tú	36,38	23,67			

Nguồn: Lê Hồng Muôn: *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002; Ban Chỉ đạo Điều tra xác định hộ nghèo tỉnh Sóc Trăng: *Báo cáo kết quả điều tra xác định hộ nghèo năm 2005.*

với người Kinh và người Hoa. Ở người Hoa, tỷ lệ hộ khá, giàu là 37,05%, hộ trung bình là 47,36%, hộ nghèo chỉ chiếm 15,59%. Người Kinh có mức sống vào loại trung bình, tỷ lệ hộ khá, giàu là 32,6%, hộ trung bình là 47,28%, hộ nghèo là 21,12%. Người Khmer có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất, chiếm đến 33,1%, hộ trung bình chiếm 48,3%, hộ khá, giàu chỉ chiếm 21,6%. Qua thực tế cho thấy, những xã, huyện nào có đông người Khmer sinh sống thì nơi đó tỷ lệ hộ nghèo cao.

Năm 2001, kết quả điều tra cũng cho thấy: ở người Hoa, tỷ lệ hộ khá, giàu là 30,76%, hộ trung bình là 51,12%, hộ nghèo chỉ chiếm 18,12%. Ở người Kinh, tỷ lệ hộ khá, giàu là 19,77%, hộ trung bình là 53,62%, hộ nghèo là 26,61%. Riêng đối với người Khmer, tỷ lệ hộ khá, giàu chỉ có 10,32%, hộ trung bình là 46,26%, còn tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 42,92% (xem Bảng 21.17).

Kết quả điều tra năm 2001 cũng cho thấy, địa bàn nào có đông đồng bào Khmer sinh sống thì đồng thời cũng là địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn những dân cư nơi khác. Cụ thể là hai huyện Vĩnh Châu (tỷ lệ hộ Khmer là 52,09%) và huyện Mỹ Tú (tỷ lệ hộ Khmer là 36,95%).

Sang đến năm 2005, kết quả điều tra cũng cho thấy rõ yếu tố dân tộc ảnh hưởng tới sự phân hóa giàu nghèo. Ở dân tộc Hoa, trong tổng số hộ điều tra là 14 252 hộ, có 1.594 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 11,18%. Ở dân tộc Kinh, trong tổng số hộ điều tra là 174.582 hộ, có 4.946 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 24,02%. Còn ở dân tộc Khmer, trong tổng số hộ điều tra là 78.462 hộ, có 32.720 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo chiếm đến 41,7%.

Bảng 21.17: Tỷ lệ hộ khá, giàu, trung bình, nghèo phân theo dân tộc ở tỉnh Sóc Trăng năm 2001

Dân tộc	Hộ khá, giàu		Hộ trung bình		Hộ nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	43.069	17,6	123.947	51,39	74.156	30,75
- Kinh	31.502	19,77	85.441	53,62	42.409	26,61
- Khmer	7.379	10,32	31.543	46,26	29.265	42,92
- Hoa	4.174	30,76	6.937	51,12	2.459	18,12
- Dân tộc khác	14	22,22	26	41,27	23	36,51

Nguồn: Lê Hồng Muôn: *Thực trạng mức sống kinh tế hộ gia đình tỉnh Sóc Trăng năm 2001,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

3.2. Những yếu tố chủ quan

3.2.1. Những yếu tố chủ quan của nhóm hộ nghèo

Đây là xét về các yếu tố bên trong của bản thân nhóm hộ nghèo, hay nói cách khác là phân tích thực trạng nghèo nhìn từ nội lực của bộ phận dân cư có thu nhập thấp.

+ *Yếu tố vốn và tư liệu sản xuất.* Cuộc điều tra năm 2001 cho thấy, trong tổng số 74.156 hộ nghèo, có 79,41% cho rằng nguyên nhân nghèo là do thiếu vốn nên hiệu quả sản xuất kinh doanh kém, thậm chí có thể thua lỗ. Bên cạnh đó, có 10,49% hộ nghèo là do không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, mặc dù bản thân hộ có khả năng lao động.

Nguyên nhân nghèo do thiếu đất sản xuất càng trở nên trầm trọng hơn do ở nông thôn tình trạng sang bán, cầm cố ruộng đất ngày càng gia tăng ở những hộ nghèo. Theo số liệu điều tra, chỉ tính từ năm 1994 đến năm 1998, toàn tỉnh có 5.971 trường hợp sang bán, cầm cố đất đai. Trong đó, có trên 40% dẫn đến trắng tay. Năm 2005, số hộ nghèo do không có đất là 35.864 hộ và số hộ nghèo thiếu đất sản xuất là 23.852 hộ, chiếm 47,01% và 31,27% tính trên tổng số 76.288 hộ nghèo toàn tỉnh.

+ *Yếu tố nhân khẩu học.* Cuộc điều tra năm 2001 cho thấy, bình quân một hộ khá, giàu có 4,51 nhân khẩu, hộ trung bình có 4,9 nhân khẩu, còn hộ nghèo là 4,99 nhân khẩu. Nhưng xét về lực lượng lao động thì tình hình ngược lại, bình quân một hộ khá, giàu có 3,06 lao động, hộ trung bình có 3,18 lao động, còn hộ nghèo chỉ có 2,94 lao động. Như vậy, các hộ nghèo có đông nhân khẩu hơn, nhưng lại có ít lao động hơn, đồng thời có nhiều nhân khẩu phụ thuộc hơn so với các hộ khá, giàu và hộ trung bình. Đây là một trong những nguyên nhân chính của tình trạng nghèo. Yếu tố nhân khẩu: đông con, ít lao động càng rõ rệt hơn ở các hộ người Khmer. Bình quân nhân khẩu một hộ người Khmer là 5,02 người, cao hơn mức bình quân chung của tỉnh (4,86 người); về lao động bình quân

một hộ người Khmer cũng có tỷ lệ thấp hơn các dân tộc khác. Người Kinh là 3,1 lao động/hộ, người Hoa là 3,35 lao động/hộ, trong khi ở người Khmer chỉ có 3,01 lao động/hộ.

Năm 2001, trong số các nguyên nhân nghèo có 0,6% số hộ nghèo vì đông nhân khẩu nhưng ít lao động. Trong đó, tỷ lệ này ở người Kinh là 0,58%, ở người Hoa là 0,49%, còn ở người Khmer là 0,64%. Ngoài ra, còn có 1,9% số hộ nghèo vì không có sức lao động, số này chủ yếu thuộc vào những hộ già cả, mất sức lao động, neo đơn. Năm 2005, toàn tỉnh có 16.609 hộ nghèo do nguyên nhân thiếu lao động, chiếm 21,77% số hộ nghèo.

+ *Tình trạng chiếm dụng lao động:* năm 2001, trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh, tỷ lệ lao động không có việc làm hoặc thiếu việc làm chiếm 1,71%. Tỷ lệ này ở khu vực đô thị là 2,47%, cao hơn so với tỷ lệ 1,61% ở nông thôn. Năm 2005, tỷ lệ này trong toàn tỉnh lên đến 7,88% tổng số hộ nghèo (theo tiêu chí mới).

+ *Yếu tố văn hóa - tinh thần:* đa số hộ nghèo đều có trình độ bình quân học vấn rất thấp. Điều này đưa đến sự hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức, kỹ thuật và tích lũy kinh nghiệm sản xuất kinh doanh. Cuộc điều tra năm 2005 cho thấy, có 0,23% số hộ nghèo do nguyên nhân thiếu kinh nghiệm. Mặt khác, một số đông người Khmer từ lâu đời có lối sống theo một nhân sinh quan thụ động, không muốn thay đổi tập quán sản xuất, thiếu nỗ lực thăng tiến, điều này ảnh hưởng lớn đến quá trình thoát nghèo.

3.2.2. Những yếu tố chủ quan của nhóm hộ giàu

Như đã trình bày ở mục trên, đa số hộ giàu đều ít nhân khẩu nhưng lại có lực lượng lao động đông hơn và có kiến thức hơn so với các hộ nghèo. Riêng người Hoa vốn có truyền thống trọng thương và có năng khiếu trong lĩnh vực buôn bán kinh doanh, nên đa số có mức sống khá giả. Ngoài ra, nhóm hộ khá, giàu còn có những ưu thế về năng lực sản xuất kinh doanh. Số liệu cuộc điều tra năm 2005 cho thấy:

+ *Về vốn đầu tư:* trong số 191.091 hộ khá, giàu trên toàn tỉnh, có 64.789 hộ (chiếm 33,9%) có tổng vốn lưu động đầu tư cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ từ 5 triệu đồng trở lên (chỉ tính vốn tự có).

+ *Về lao động có tay nghề:* có 42.614 hộ (chiếm 23,3%) có ít nhất hai lao động làm công ăn lương và có thu nhập ổn định bình quân/tháng/lao động từ 500.000 đồng trở lên ở nông thôn, hoặc từ 700.000 đồng trở lên ở thành thị.

+ *Về máy móc thiết bị:* có 37.557 hộ (chiếm 19,65%) có máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ từ 5 triệu đồng trở lên (chỉ tính vốn tự có).

+ *Về xe cơ giới các loại:* có 23.286 hộ (chiếm 12,19%) có xe cơ giới các loại, xe lam, xe công nông, xe chở khách (chỉ tính vốn tự có).

+ *Về tàu, ghe:* có 4.416 hộ (chiếm 2,31%) có ghe các loại, tàu vận tải hàng, tàu chở hành khách, tàu đánh bắt xa bờ.

Ngoài ra, theo số liệu kết quả cuộc điều tra năm 2005 cũng cho thấy, trong số hộ khá, giàu, có 17.436 hộ (chiếm 9,12%) có đàn gia súc, gia cầm, sinh vật cảnh (chỉ tính vốn tự có từ 10 triệu đồng trở lên); có 11.280 hộ (chiếm 5,9%) là chủ sở hữu doanh nghiệp, trang trại.

*

* *

Sau khi kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975), Sóc Trăng bước vào công cuộc tái thiết với một xuất phát điểm rất thấp. Lúc này hầu như cả tỉnh phải chống chọi với cái đói, chưa nói đến chuyện giảm nghèo. Thu nhập của dân cư chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Trong cơ cấu chi tiêu, phần lớn dành cho ăn. Sang thập kỷ 90 của thế kỷ XX, nhất là từ sau khi tái lập tỉnh, đời sống dân cư ngày càng được cải thiện, đến những năm cuối của thế kỷ XX, cái đói đã cơ bản được đẩy lùi. Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu thu nhập của dân cư cũng dần dần được thay đổi. Cơ cấu chi tiêu cũng có bước chuyển biến tương đối khá. Một bộ phận dân cư đã có thể bớt lo cho cái ăn để dành một phần ngân sách gia đình chi tiêu vào những lĩnh vực khác của đời sống. Đồng thời, trong các tầng lớp trung lưu khá và giàu đã có sự tích lũy và mua sắm các tiện nghi sinh hoạt hiện đại. Tuy vậy đến nay, ở những năm đầu của thế kỷ XXI, một bộ phận dân cư Sóc Trăng nhất là ở nông thôn vẫn còn trong tình trạng nghèo, đời sống còn nhiều khó khăn.

So với cả nước và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, mức sống của dân cư Sóc Trăng thuộc vào loại thấp. Hiện nay, Sóc Trăng vẫn đang là một trong ba tỉnh nghèo nhất Đồng bằng sông Cửu Long. Nếu xét về tình hình chênh lệch mức sống và bất bình đẳng giàu nghèo, thì Sóc Trăng thuộc vào vị trí trung bình của các tỉnh trong khu vực.